



VN-Index tăng 0,9%

Ngày báo cáo 11/09/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 0,9%

VN-Index tăng 0,9% (+14,5 điểm), đóng cửa tại 1.657,8 điểm. Sau đợt giảm mạnh vào thứ Hai, chỉ số đã tăng 3 phiên liên tiếp. Toàn sàn ghi nhận 151 mã tăng, 149 mã giảm và 63 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 36,6 nghìn tỷ đồng.

- Nhóm bất động sản vượt trội với VIC (+3,9%), VHM (+4,0%), VRE (+1,6%), KBC (+1,3%) và DXG (+1,5%) đều tăng mạnh. NVL (-0,6%) giảm điểm.
- Các cổ phiếu tiêu dùng MWG (+4,4%), HVN (+2,8%), VNM (+2,3%), MSN (+1,2%) và VHC (+2,9%) diễn biến tích cực.
- Trong nhóm ngân hàng, TCB (-0,8%), VPB (-0,6%), MBB (-0,9%) và ACB (-1,3%) giảm điểm. LPB (+4,9%) và STB (+2,8%) tăng mạnh.
- Các mã tăng đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm nhà sản xuất thép HPG (+1,0%), cao su GVR (+1,6%), công nghệ FPT (+0,8%) và công nghiệp VGC (+1,4%).

Điểm tin

- Ngành xăng dầu: Dự thảo số 7 của nghị định mới kém khả quan hơn so với dự thảo số 6, khả năng điều chỉnh giảm đối với dự báo LNST cho năm 2026 của chúng tôi
- PVD: Công bố chi trả cổ tức tiền mặt năm 2024 trị giá 500 đồng/cổ phiếu, phù hợp kỳ vọng

Báo cáo trong ngày

- HDG: Động lực tăng từ các dự án nhà ở thí điểm, cơ chế giá FIT điện mặt trời rõ ràng hơn - Cập nhật
- TCH: Lợi nhuận dự kiến bứt tốc trong 9T cuối FY25-FY26 - Báo cáo Công ty

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1657,8	274,2	110,1
% Δ	0,9%	-0,2%	-0,2%
- % Δ 1 tuần	-2,3%	-3,5%	-1,6%
- % YTD	30,9%	20,6%	15,8%
- % YOY	32,3%	18,5%	19,3%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.394,2	\$106,0	\$32,5
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.774,5	\$134,0	\$46,9
- TB 1 năm (triệu)	\$856,4	\$59,4	\$34,0
- TB QTD	\$1.581,6	\$125,3	\$49,2
- % TB QTD/TB quý gần nhất	88,5%	131,2%	55,1%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$131,8	\$4,6	\$0,5
- Bán (triệu)	\$172,6	\$8,1	\$4,2
- GT ròng (triệu)	-\$40,9	-\$3,6	-\$3,7
Độ rộng TT			
Mã tăng	173	73	109
Mã giảm	157	71	203
Không đổi	84	163	612
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	273,4	15,5	54,6
P/E trượt 12T	15,1	24,5	15,4
LS cổ tức*	2,3%	3,2%	4,7%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F2509	1.853,5	40.992	3536,4
4111FA000	1.849,9	3.534	19,2
VN30F2512	1.841,6	821	3,2
41IG3000	1.828,9	230	1,1
USD/VND			26.392

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Sự cải thiện về thanh khoản cùng biên độ tăng giúp gia cố quán tính tăng ở chỉ số VN-Index. Do đó, chỉ số sẽ tiếp cận các vùng kháng cự 1.680 điểm và 1.700 điểm trong thời gian tới. Vùng hỗ trợ kỹ thuật trong ngày là 1.635-1.645 điểm và 1.605 điểm sẽ là điểm tựa quan trọng cho đà tăng đang có.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Ngành xăng dầu: Dự thảo số 7 của nghị định mới kém khả quan hơn so với dự thảo số 6, khả năng điều chỉnh giảm đối với dự báo LNST cho năm 2026 của chúng tôi

Bộ Công Thương đã công bố dự thảo số 7 của nghị định xăng dầu mới, với các điều chỉnh đáng chú ý về cơ chế tính giá:

Công thức xác định giá bán lẻ:

* Dự thảo 7: Giá thị trường bán phần = Chi phí tạo nguồn thực tế + **chi phí kinh doanh định mức + lợi nhuận** + các loại thuế (bao gồm thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, GTGT và các loại thuế/phí khác nếu có).

* Dự thảo 6: Giá thị trường toàn phần = Chi phí tạo nguồn thực tế + **chi phí kinh doanh thực tế + lợi nhuận** + thuế.

* Nghị định hiện hành (Nghị định 80/2023): Giá cơ sở = Chi phí tạo nguồn (gồm chi phí mua hàng + premium + chi phí vận chuyển định mức) + **chi phí kinh doanh định mức + lợi nhuận định mức** + Trích lập "Quỹ bình ổn giá xăng dầu" + Các khoản phí và thuế khác.

Quan điểm của chúng tôi: Dự thảo 7 kém khả quan hơn so với Dự thảo 6. Cụ thể, Dự thảo 7 thay thế chi phí kinh doanh thực tế (trong Dự thảo 6) bằng chi phí định mức. Mức chi phí định mức này sẽ do Nhà nước công bố, điều chỉnh hằng năm theo CPI và rà soát định kỳ 3 năm/lần. Trong khi đó, yếu tố lợi nhuận về cơ bản tương tự Dự thảo 6. **So với nghị định hiện hành**, Dự thảo 7 vẫn mở ra cơ chế tích cực hơn cho doanh nghiệp đầu mỗi khi cho phép họ tự quyết định giá bán, đồng thời đem lại sự linh hoạt hơn về lợi nhuận, thay vì định mức lợi nhuận ở mức 300 đồng/lít như hiện tại. Nhờ vậy, chúng tôi kỳ vọng những thay đổi này sẽ hỗ trợ quá trình phục hồi lợi nhuận YoY trong năm 2026 đối với PLX và OIL.

Chúng tôi nhận thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo LNST cho năm 2026, dù cần thêm đánh giá chi tiết. Hiện chúng tôi có khuyến nghị MUA đối với PLX (giá mục tiêu 47.800 VND/CP) và khuyến nghị KHẢ QUAN đối với OIL (giá mục tiêu 13.300 VND/CP).

PVD: Công bố chi trả cổ tức tiền mặt năm 2024 trị giá 500 đồng/cổ phiếu, phù hợp kỳ vọng

* Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD) công bố chi trả cổ tức tiền mặt năm 2024 trị giá 500 đồng/cổ phiếu (lợi suất 2,2%), phù hợp kỳ vọng. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 30/09/2025, ngày thanh toán là 17/10/2025.

* Tại ĐHCHĐ năm 2025, PVD cho biết cổ tức năm 2025 sẽ được quyết định sau khi hoàn tất KQKD năm 2025. Hiện tại, chúng tôi dự báo không chia cổ tức tiền mặt cho năm 2025.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị KHẢ QUAN đối với PVD với giá mục tiêu 24.900 đồng/cổ phiếu.

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

HDG: Động lực tăng từ các dự án nhà ở thí điểm, cơ chế giá FIT điện mặt trời rõ ràng hơn - Cập nhật

Ngành	Điện/BDS		2024	2025F	2026F	2027E
Ngày báo cáo	11/09/2025	TT Doanh thu	-5,9%	20,9%	12,4%	22,5%
Giá hiện tại	29.200 VND	TT EPS	-47,6%	114,6%	58,6%	8,2%
Giá mục tiêu	37.700 VND	LNST-CĐTS (tỷ đồng)	348	748	1.186	1.283
GMT gần nhất	32.300 VND	LNST-CĐTS cốt lõi (tỷ đồng)	815	980	1.193	1.290
TL tăng	+29,1%	EV/EBITDA	9,5x	7,1x	5,8x	4,6x
Lợi suất cổ tức	0,0%	P/B	1,6x	1,6x	1,4x	1,3x
Tổng mức sinh lời	+29,1%	P/E	32,0x	14,9x	9,4x	8,7x
GT vốn hóa	10,7 nghìn tỷ đồng			HDG	VNI	
Room KN	3,4 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		68,4x	15,4x	
GTGD/ngày (30n)	260 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,7x	2,1x	
Cổ phần Nhà nước	0,0%	Nợ ròng/VCSH		50,6%	N/A	
SL cổ phiếu lưu hành	370tr	ROE		4,6%	13,3%	
Pha loãng	370tr	ROA		1,1%	2,0%	

- * Chúng tôi điều chỉnh tăng 16,7% giá mục tiêu lên mức 37.700 đồng/cp và duy trì khuyến nghị MUA đối với CTCP Tập đoàn Hà Đô (HDG).
- * Mức tăng của giá mục tiêu chủ yếu đến từ (1) mức tăng 46% đối với định giá mảng BĐS, nhờ được thúc đẩy bởi việc chúng tôi tăng 27% dự báo LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2025-29, do mức tăng dự kiến của giá bán trung bình và tiến triển pháp lý thuận lợi; cùng với (2) mức tăng gấp 9 lần đối với định giá của nhà máy điện Hồng Phong (HP4) (do mức tăng dự kiến gần gấp đôi của giá FIT ưu đãi từ tháng 1/2026).
- * Chúng tôi điều chỉnh tăng 12% dự báo LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2025-29 (với các mức thay đổi lần lượt là +28%/0%/-21%/+26%/+24% cho các năm 2025/26/27/28/29), chủ yếu do (1) mức tăng 27% của LNST sau lợi ích CĐTS mảng BĐS, nhờ mức tăng dự kiến đối với giá bán trung bình của 3 dự án thí điểm Phan Đình Giót, Minh Long và Green Lane, và (2) mức tăng 9% đối với LNST sau lợi ích CĐTS mảng năng lượng (+9x/+49% lợi nhuận từ HP4/Infra 1, bù đắp cho việc dời ngày vận hành thương mại của 4 dự án điện gió).
- * Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 sẽ tăng gấp đôi YoY, nhờ được thúc đẩy bởi (1) mức tăng gấp 2,4 lần đối với LNST của mảng BĐS, và (2) mức tăng 72% YoY đối với LNST mảng năng lượng nhờ chi phí dự phòng giảm và sản lượng thủy điện tăng YoY.
- * Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 sẽ đạt 1,2 nghìn tỷ đồng (+58% YoY), nhờ được hỗ trợ bởi đà tăng trưởng LNST ở tất cả các mảng, với các mức tăng lần lượt là +55%/+25%/+76% YoY đối với các mảng BĐS/năng lượng/văn phòng-khách sạn.
- * HDG hiện có mức định giá hấp dẫn, với P/E dự phóng năm 2026 là 9,4x, thấp hơn lần lượt 30% và 40% so với mức trung bình 4 năm của nhóm các công ty cùng ngành điện và P/E trung bình của HDG. P/E dự phóng năm 2026 tương ứng với mức PEG là 0,2 dựa trên mức tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) EPS giai đoạn 2026-29 là 47%.
- * Yếu tố hỗ trợ: Khoản hoàn nhập dự phòng 500 tỷ đồng từ HP4 dự kiến sẽ thúc đẩy LNST các năm 2026/27; mua thêm dự án nhà ở mới. Rủi ro: Chậm tiến độ triển khai dự án BĐS nhà ở.

TCH: Lợi nhuận dự kiến bứt tốc trong 9T cuối FY25-FY26 - Báo cáo Công ty

Ngành	Bất động sản	Năm tài chính (FY) kết thúc 31/3	FY23	FY24	FY25F	FY26F
Ngày báo cáo	11/9/2025	Tăng trưởng DT	81,7%	22,7%	30,5%	35,0%
Giá hiện tại	21.500 VND	Tăng trưởng EPS**	202,4%	14,9%	2,6%	33,9%
Lợi suất cổ tức	0%	Biên LN gộp	40,2%	38,5%	40,3%	41,0%
		Biên LN ròng	19,6%	18,3%	19,7%	19,5%
		EV/EBITDA	12,6x	10,3x	9,2x	6,8x
		ROE	8,6%	9,2%	10,4%	11,1%
		P/E***	19,3x	16,8x	16,4x	12,2x
GT vốn hóa	18,7 nghìn tỷ đồng			<u>TCH</u>	<u>Peers</u>	<u>VNI</u>
Room KN	7,5 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)***		19,5x	50,0x	15,2x
GTGD/ngày (30n)	271,8 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		2,0x	2,6x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	0%	ROE (trượt)		8,0%	5,0%	13,3%
SL cổ phiếu lưu hành	868,7 triệu	ROA (trượt)		5,0%	2,2%	2,0%

* Điều chỉnh cho quỹ khen thưởng & phúc lợi, ** sử dụng giá CP hiện tại,
*** chưa điều chỉnh cho quỹ khen thưởng & phúc lợi

* Chúng tôi ra báo cáo cập nhật cho TCH sau [báo cáo gần nhất](#), ngày 28/3/2025.

* FY25-26, chúng tôi dự báo mảng BĐS sẽ tiếp tục dẫn dắt doanh thu, với kỳ vọng TCH sẽ bàn giao dự án KĐT Hoàng Huy New City (GD2) (50 ha), Hoàng Huy Green River (32 ha) trong FY25, trước khi bắt đầu bàn giao chung cư Rose Residence (1 ha) trong FY26.

* Với kỳ vọng của chúng tôi về thị trường BĐS Hải Phòng và khả năng hấp thụ các dự án của TCH, chúng tôi hiện dự báo doanh thu/LNST sau CĐT đạt 6 nghìn tỷ (+31% svck)/1,2 nghìn tỷ (+40% svck) và 8,2 nghìn tỷ (+35% svck)/1,6 nghìn tỷ (+34% svck) vào FY25 và FY26.

* TCH hiện đang giao dịch ở mức P/E và P/B trượt 12T lần lượt là 19,5 và 2,0 lần – thấp hơn so với trung vị tổng hợp của các công ty cùng ngành. Với sức khỏe tài chính lành mạnh và tiềm năng phát triển của TCH trong tương lai, định giá của TCH được đánh giá là tương đối hấp dẫn. Theo dự báo của chúng tôi, P/E và P/B dự phóng FY25/FY26 của TCH lần lượt là 16,4/12,2 và 1,5/1,3 lần.

* Yếu tố hỗ trợ: Tiềm năng từ quỹ đất 330 ha đang nghiên cứu. Rủi ro đầu tư: (1) Giá vật liệu xây dựng biến động bất lợi, (2) Thị trường BĐS Hải Phòng phục hồi chậm hơn dự kiến, (3) Ảnh hưởng của tỉ giá USD/VND đến hoạt động phân phối xe.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
NLG	Bất động sản	4%	589	8,5	40.400	58.600	45%	1,2%	46%	MUA	14/08/25	23,3	22,3	23,3	1,6
PTB	Công nghiệp	12%	129	0,6	51.000	71.000	39%	4,7%	44%	MUA	14/03/25	7,8	6,9	15,8	1,2
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	508	3,7	59.700	81.700	37%	3,4%	40%	MUA	17/02/25	9,0	6,6	15,8	1,4
PLX	Xăng dầu	4%	1.702	4,1	35.350	47.800	35%	3,4%	39%	MUA	04/08/25	20,0	12,1	23,8	1,8
IDC	KCN	33%	611	7,6	42.500	56.100	32%	4,7%	37%	MUA	15/08/25	10,3	8,3	23,3	2,8
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.255	2,1	46.400	58.000	25%	10,8%	36%	MUA	10/09/25	13,8	13,1	15,8	2,8
KDH	Bất động sản	18%	1.488	11,5	35.000	47.100	35%	0,0%	35%	MUA	22/08/25	41,2	34,7	23,3	2,2
CTR	CNTT	43%	379	1,8	87.400	114.300	31%	2,3%	33%	KQ	30/06/25	22,7	18,8	17,8	5,0
DGC	Công nghiệp	36%	1.396	10,7	97.000	126.000	30%	3,1%	33%	MUA	25/07/25	11,6	9,7	15,6	2,5
ACG	Gỗ	12%	205	0,0	35.950	45.800	27%	4,7%	32%	MUA	15/07/25	9,9	9,0	15,8	1,3
SIP	KCN	45%	534	1,5	58.200	73.900	27%	3,4%	30%	MUA	18/06/25	12,6	11,8	23,3	3,0
HDG	Điện & Nước	31%	442	9,7	31.500	37.700	29%	0,0%	29%	MUA	11/09/25	20,5	10,2	23,3	1,9
SZC	KCN	17%	231	3,6	33.800	42.400	25%	3,0%	28%	KQ	01/07/25	21,0	17,3	23,3	2,0
FRT	Bán lẻ	18%	832	3,8	128.900	165.300	28%	0,0%	28%	MUA	03/09/25	30,8	18,9	15,3	7,7
DPG	Điện & Nước	47%	168	6,0	43.950	55.200	26%	2,3%	28%	MUA	04/09/25	13,0	5,8	17,8	2,2
ACV	Hàng không	46%	7.867	2,1	58.400	74.300	27%	0,0%	27%	KQ	13/08/25	17,8	15,6	13,8	3,3
GAS	Dầu khí	47%	5.668	3,1	62.000	76.100	23%	4,0%	27%	KQ	13/08/25	12,5	11,7	12,9	2,2
PNJ	Bán lẻ	0%	1.104	2,7	86.200	105.900	23%	2,3%	25%	MUA	14/08/25	14,6	13,3	10,9	2,4
BMI	Bảo hiểm	21%	108	0,7	21.550	26.200	22%	2,3%	24%	MUA	12/04/24	8,8	7,5	16,1	1,0
HPG	VLXD	30%	8.478	94,6	29.150	35.300	21%	2,7%	24%	MUA	14/08/25	13,9	10,4	15,8	1,8
TV2	Điện & Nước	6%	93	0,9	36.300	43.900	21%	2,8%	24%	KQ	25/07/25	49,7	16,7	13,8	1,9
MSN	Bán lẻ	75%	4.492	41,8	82.000	101.200	23%	0,0%	23%	MUA	21/05/25	43,6	27,9	13,8	3,7
TLG	Văn phòng phẩm	86%	173	0,6	52.900	61.300	16%	7,1%	23%	MUA	20/05/25	9,7	8,5	10,9	1,9
ACB	Ngân hàng	0%	5.099	27,3	26.200	31.200	19%	3,8%	23%	MUA	18/08/25	7,5	6,3	13,1	1,5
SCS	DV Hàng không	16%	215	1,0	59.800	67.000	12%	10,0%	22%	KQ	29/05/25	8,3	8,1	17,6	4,2

AST	DV Hàng không	4%	118	0,1	69.000	80.600	17%	5,1%	22%	MUA	26/08/25	14,3	12,0	15,3	5,4
QTP	Điện & Nước	48%	227	0,3	13.300	15.000	13%	9,0%	22%	MUA	02/06/25	10,2	9,5	12,9	1,1
PVS	Dầu khí	38%	619	9,6	34.200	41.600	22%	0,0%	22%	MUA	08/08/25	19,7	16,1	23,8	1,2
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.846	11,9	61.200	70.300	15%	6,5%	21%	MUA	24/04/25	15,3	14,6	15,8	4,0
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	40%	657	0,4	47.300	53.400	13%	8,5%	21%	KQ	30/08/24	6,9	6,8	15,8	1,7
FPT	CNTT	12%	6.584	48,8	102.000	121.200	19%	2,0%	21%	KQ	14/08/25	19,0	16,3	16,8	5,2
PHR	Công nghiệp	35%	293	1,7	57.000	67.400	18%	2,4%	21%	KQ	25/06/25	15,7	10,6	15,6	2,0
PPC	Điện & Nước	44%	132	0,4	10.850	12.400	14%	5,5%	20%	PHTT	02/06/25	14,9	6,6	12,9	0,8
VEA	Ô-tô	47%	1.977	1,1	39.300	42.200	7%	12,3%	20%	PHTT	20/09/24	7,5	6,9	13,8	1,8
PVT	Dầu khí	41%	318	3,3	17.850	21.200	19%	0,0%	19%	KQ	13/08/25	8,6	7,1	13,8	1,0
VGC	KCN	43%	967	5,6	56.900	65.300	15%	3,9%	19%	PHTT	19/08/25	17,9	12,9	17,8	2,8
CTG	Ngân hàng	4%	10.296	26,4	50.600	60.000	19%	0,0%	19%	MUA	18/08/25	10,3	8,6	13,1	1,7
PC1	Điện & Nước	35%	356	8,9	26.300	31.100	18%	0,0%	18%	KQ	05/08/25	18,3	10,8	17,8	1,7
VCB	Ngân hàng	8%	20.801	30,1	65.700	77.600	18%	0,0%	18%	MUA	25/08/25	16,4	13,8	13,1	2,6
OIL	Dầu khí	5%	447	1,9	11.500	13.300	16%	0,9%	17%	KQ	21/07/25	250,0	24,9	23,8	1,1
BWE	Điện & Nước	40%	390	0,6	46.750	53.100	14%	2,8%	16%	KQ	11/08/25	15,4	10,9	12,9	1,9
VPB	Ngân hàng	6%	9.695	73,7	32.250	37.000	15%	1,6%	16%	PHTT	21/08/25	13,5	10,4	13,1	1,7
NT2	Điện & Nước	38%	236	1,6	21.600	23.500	9%	6,9%	16%	MUA	18/07/25	13,1	8,0	12,9	1,5
DHC	Công nghiệp	13%	128	0,7	35.100	39.100	11%	3,1%	15%	MUA	21/08/25	10,5	9,5	15,8	1,6
MBB	Ngân hàng	1%	8.149	58,7	26.700	30.000	12%	1,1%	13%	KQ	25/08/25	8,3	6,8	13,1	1,8
HVN	Hàng không	21%	3.882	1,7	32.900	37.100	13%	0,0%	13%	KQ	22/07/25	8,5	11,8	17,6	-27,2
STB	Ngân hàng	11%	3.957	29,6	55.400	62.400	13%	0,0%	13%	KQ	25/08/25	8,2	4,4	13,1	1,8
BMP	VLXD	15%	470	1,1	151.500	155.400	3%	9,6%	12%	KQ	04/09/25	10,2	10,4	17,8	4,4
PLC	Dầu khí	48%	83	0,7	27.000	29.050	8%	3,7%	11%	MUA	11/04/25	19,3	8,7	15,6	1,7
PVD	Dầu khí	45%	481	8,0	22.850	24.900	9%	2,2%	11%	KQ	11/08/25	17,8	13,4	23,8	0,8
HDB	Ngân hàng	0%	4.172	33,5	31.500	34.000	8%	3,2%	11%	KQ	08/09/25	6,8	5,8	13,1	1,8
DCM	Phân bón	42%	773	8,9	38.550	40.700	6%	5,2%	11%	MUA	10/07/25	12,9	10,0	15,6	2,0
DXG	Bất động sản	25%	907	23,5	23.500	26.000	11%	0,0%	11%	KQ	29/08/25	93,6	53,3	23,3	1,9
REE	Điện & Nước	0%	1.363	2,8	66.400	72.200	9%	1,5%	10%	PHTT	15/08/25	14,0	11,8	13,8	1,8

BID	Ngân hàng	13%	10.815	18,6	40.650	44.800	10%	0,0%	10%	MUA	26/05/25	12,3	11,5	13,1	1,8
GVR	Công nghiệp	13%	4.357	6,9	28.750	31.200	9%	1,4%	10%	PHTT	04/07/25	26,8	24,1	15,6	2,0
DGW	Bán lẻ	27%	363	5,4	43.750	47.400	8%	1,1%	9%	PHTT	23/07/25	17,9	13,6	15,3	3,1
KBC	KCN	35%	1.367	18,0	38.300	41.500	8%	0,0%	8%	MUA	11/08/25	20,2	12,6	23,3	1,5
TCB	Ngân hàng	0%	10.391	50,1	38.700	40.800	5%	2,6%	8%	KQ	11/08/25	10,9	9,0	13,1	1,7
DXS	Bất động sản	30%	296	2,7	13.500	14.100	4%	0,0%	4%	KQ	29/08/25	19,0	15,7	23,3	1,3
VRE	Bất động sản	32%	2.678	7,5	31.100	31.300	1%	0,0%	1%	PHTT	29/08/25	15,7	14,2	23,3	1,6
MWG	Bán lẻ	1%	4.414	32,0	78.800	78.300	-1%	1,3%	1%	MUA	30/05/25	21,0	16,2	15,3	3,9
BVH	Bảo hiểm	22%	1.623	2,4	57.700	56.900	-1%	1,6%	0%	KQ	26/05/25	16,3	13,7	16,1	1,8
TDM	Điện & Nước	48%	253	0,2	60.000	58.600	-2%	2,3%	0%	PHTT	11/08/25	32,9	23,6	12,9	2,6
GEX	Điện & Nước	44%	1.809	28,1	52.900	52.300	-1%	0,9%	0%	PHTT	21/08/25	31,5	27,5	13,8	3,3
STK	Dệt may	82%	94	0,0	25.550	25.500	0%	0,0%	0%	KQ	17/01/25	30,7	17,2	15,6	1,4
VIB	Ngân hàng	0%	2.709	21,4	21.000	20.800	-1%	0,0%	-1%	KQ	23/05/25	8,1	7,0	13,1	1,6
GMD	GTVT	7%	1.097	10,9	68.900	65.700	-5%	3,2%	-1%	KQ	31/07/25	20,9	21,3	13,8	2,4
SSI	Chứng khoán	60%	3.339	87,3	42.450	40.800	-4%	2,4%	-2%	KQ	27/08/25	22,1	17,0	23,9	3,1
POW	Điện & Nước	46%	1.344	11,3	15.150	14.800	-2%	0,0%	-2%	KQ	02/06/25	28,4	19,0	12,9	1,1
DPM	Phân bón	43%	676	5,7	26.250	23.900	-9%	4,4%	-5%	KQ	10/07/25	23,7	16,4	15,6	1,6
VIC	Bất động sản	44%	19.855	17,2	136.000	127.900	-6%	0,0%	-6%	PHTT	29/08/25	39,3	38,3	23,3	3,6
VHM	Bất động sản	40%	16.481	19,2	105.900	98.700	-7%	0,0%	-7%	PHTT	29/08/25	12,4	11,8	23,3	2,0
HDC	Bất động sản	42%	237	9,6	35.100	30.400	-13%	0,0%	-13%	KQ	21/03/25	36,5	21,1	23,3	2,7
TPB	Ngân hàng	5%	1.967	40,7	19.650	16.500	-16%	0,0%	-16%	MUA	27/05/25	7,9	7,2	13,1	1,4
VJC	Hàng không	23%	3.259	15,2	145.400	114.000	-22%	0,0%	-22%	KQ	15/03/24	21,0	16,3	17,6	3,6
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.172	18,6	27.000	20.100	-26%	0,0%	-26%	BÁN	28/08/25	28,2	21,3	23,8	1,5
VTP	GTVT	44%	455	2,5	98.700	69.000	-30%	1,5%	-29%	PHTT	06/09/24	34,0	29,0	13,8	7,2
HSG	VLXD	38%	471	9,9	20.000	13.500	-33%	2,5%	-30%	PHTT	18/04/25	25,0	21,2	15,8	1,1
NKG	VLXD	42%	325	13,1	19.150	13.100	-32%	0,0%	-32%	PHTT	18/04/25	20,0	14,8	15,8	1,1
LPB	Ngân hàng	4%	4.980	8,0	44.000	29.800	-32%	0,0%	-32%	BÁN	18/08/25	12,9	12,7	13,1	3,2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKO: KÉM KHẢ QUAN, KDG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	33	87.002	2.636	11	15,6	13,7	11,4	16,1	2,1	24,7	15,9	12,2	2,3	3,1%
KHẢ QUAN	31	70.581	2.277	11	13,2	11,8	9,8	13,1	2,2	26,8	27,6	14,7	1,3	2,2%
PHÙ HỢP TT	15	61.180	4.079	4	20,3	17,7	15,7	17,6	2,3	22,9	21,6	17,8	2,4	2,3%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	2	8.152	4.076	0	21,8	16,4	15,1	11,5	2,2	73,3	20,6	17,0	2,4	0,0%
TỔNG CỘNG	81	226.915	2.801	26	15,8	14,0	11,8	15,2	2,2	26,4	21,6	14,3	2,0	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	93.030	7.752	11	12,4	10,9	8,9	12,0	1,9	11,7	10,2	8,6	1,9	1,0%
Bảo hiểm	2	1.731	866	1	19,4	15,4	13,0	15,4	1,7	16,6	12,5	10,6	1,4	1,9%
Chứng khoán	1	3.339	3.339	1	34,0	22,1	17,0	21,3	3,1	34,0	22,1	17,0	3,1	2,4%
Tiêu dùng	13	28.584	2.199	5	18,9	16,7	14,3	19,4	3,4	23,7	17,8	14,0	3,4	4,4%
Bất động sản	8	42.532	5.317	2	23,2	20,2	19,1	19,5	2,5	48,3	35,1	26,4	2,1	0,2%
Vật liệu	4	9.743	2.436	1	18,8	14,1	10,8	16,4	1,8	17,8	17,3	14,2	2,1	3,7%
Điện & Nước	12	6.811	568	1	23,9	20,1	14,1	21,0	1,7	30,6	21,8	13,4	1,8	2,8%
Dầu khí	10	13.940	1.394	2	20,1	16,6	13,4	18,2	1,7	35,6	41,3	14,2	1,5	2,4%
Công nghiệp	5	1.953	391	0	13,5	11,3	9,5	14,4	2,0	20,8	14,1	10,5	1,6	3,1%
Khu công nghiệp	7	8.359	1.194	1	23,8	20,1	16,0	22,7	2,1	27,4	17,8	13,9	2,3	2,7%
GTVT & Logistics	7	16.894	2.413	1	12,8	14,6	14,9	16,2	4,5	20,3	17,8	16,3	-0,2	2,8%
TỔNG CỘNG	81	226.915	2.801	26	15,8	14,0	11,8	15,2	2,2	26,4	21,6	14,3	2,0	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	2%	8%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn; sẵn sàng cho đà phục hồi NIM
BID	3%	3%	MUA		Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.
CTG	46%	18%	MUA	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.
HDB	25%	26%	MUA	KQ	Triển vọng ROE mạnh nhưng đối mặt rủi ro pha loãng trong ngắn hạn
LPB	4%	10%	KKQ	BÁN	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
MBB	22%	13%	MUA	KQ	Lợi thế cạnh tranh vững chắc thúc đẩy triển vọng tăng trưởng
STB	35%	27%	MUA		Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện
TCB	-2%	17%	MUA	KQ	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
TPB	11%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp
VCB	5%	9%	MUA		KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.
VIB	8%	9%	KQ		KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025
VPB	24%	21%	MUA	PHTT	Định giá phản ánh triển vọng tăng trưởng khả quan hơn nhờ chính sách thuế quan rõ ràng hơn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-4%	50%	MUA		Thu nhập cổ tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước
BVH	36%	23%	KQ		Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HDKD bảo hiểm
SSI	12%	13%	MUA		Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm
Tiêu dùng					
CTR	11%	9%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê
DGW	22%	23%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi
FPT	19%	16%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY
FRT	337%	124%	MUA	MUA	Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng
MSN (2)	135%	122%	MUA		MCH tạm chững lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm

MWG	54%	35%	MUA		Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa
PNJ	-4%	-5%	MUA	MUA	LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng
QNS	-23%	0%	KQ		Mảng sữa đậu nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện
SAB	-11%	3%	MUA	MUA	Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm
TLG	-9%	9%	MUA		Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỷ lục
VEA	5%	11%	PHTT		Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford
VHC	0%	21%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 42% trong 6T 2025 nhờ khả năng sinh lời cải thiện
VNM	-17%	6%	MUA		Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới
GTVT & Logistics					
ACV	-7%	-14%	MUA	KQ	Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận
AST	73%	51%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS tăng 92% YoY, vượt dự báo
GMD (2)	41%	-3%	KQ		LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng
HVN	20%	13%	PHTT		Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán
SCS	7%	-1%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng
VJC	56%	6%	KQ		Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện
VTP	16%	15%	PHTT		Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025
Bất động sản					
DXG	107%	-13%	KQ	KQ	Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng
DXS	3,7x	224%	KQ	KQ	Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bàn giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm
HDC	-2%	145%	KQ		Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bàn giao BĐS kém khả quan
KDH	-6%	17%	MUA	MUA	Quý đất chiến lược tại trung tâm TP. HCM thúc đẩy tăng trưởng dài hạn
NLG	218%	35%	MUA	MUA	Thị trường phục hồi, quỹ đất sẵn sàng dự kiến thúc đẩy triển vọng doanh số bán hàng
VHM	-8%	17%	PHTT	PHTT	Triển khai mở bán các dự án mới thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận, doanh số bán hàng
VIC	45%	8%	PHTT	PHTT	Lợi nhuận mảng BĐS mạnh mẽ; Chủ tịch HĐQT tăng cường hỗ trợ vốn trong 6T cuối 2025
VRE	15%	10%	KQ	PHTT	TTTM mới khai trương trong 6T cuối 2025; mảng bán BĐS hỗ trợ thêm lợi nhuận từ năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	100%	8%	PHTT		KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn dắt đà tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025

IDC	-43%	-21%	MUA	MUA	Triển vọng doanh số cho thuê đất KCN khả quan; quỹ đất lớn tạo động lực tăng trưởng
KBC	663%	280%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán các dự án mới dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	32%	4%	KQ		Bàn giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
BMP	31%	24%	KQ	KQ	Biên lợi nhuận dự kiến duy trì ở mức cao nhờ chi phí đầu vào thấp; cổ tức tiền mặt cao
DGC	10%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng
DHC	37%	34%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng
DRC	23%	35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng
HPG	-19%	-2%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY
HSG (1)	-68%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng
NKG	16%	27%	MUA		LNTT tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính
PTB	N.M.	386%	KQ		Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi
STK	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
Điện & Nước					
BWE (2)	27%	14%	PHTT	KQ	LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
GEX	-6%	-6%	KQ	PHTT	Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3.1 lần YoY
HDG	-54%	115%	MUA	MUA	Chi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1
NT2	N.M.	492%	KQ	MUA	Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2.7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn
PC1	-19%	19%	MUA	KQ	Biên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo
POW	52%	19%	KQ		Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2
PPC	-77%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng
QTP	-7%	-5%	MUA		LNTT 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn

REE	48%	29%	MUA	PHTT	Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2
TDM (2)	-26%	-57%	PHTT	PHTT	Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An
TV2	-42%	60%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo
DPG	28%	52%	KQ	MUA	Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
VGC	109%	35%	KQ	PHTT	Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2.8 lần YoY
Dầu khí					
BSR	-35%	370%	KQ	BÁN	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp
DCM (2)	31%	21%	MUA	MUA	LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh
DPM	23%	69%	KQ	KQ	Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt
GAS	29%	17%	MUA	KQ	Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo
OIL (2)	-34%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo
PLX (2)	-37%	-6%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng
PLC	311%	162%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công
PVD (2)	-16%	4%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	50%	21%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mảng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng
PVT (2)	-12%	3%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.657,8	14,5
VN 30	1.855,1	26,5
VN Mid	2.502,4	5,9
VNSmall	1.593,9	3,1

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	274,2	-0,4
HNX30	598,3	-6,0
VNX Allshare	2.858,5	26,2

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	110,1	-0,3

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.998,1	5,4%
Khối ngoại mua	3.478,0	9,5%
Khối ngoại bán	4.556,6	12,4%
Tổng giao dịch	36.795,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	4,3	0,2%
Khối ngoại mua	120,2	4,3%
Khối ngoại bán	214,7	7,7%
Tổng giao dịch	2.798,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	137,9	16,1%
Khối ngoại mua	13,4	1,6%
Khối ngoại bán	110,9	12,9%
Tổng giao dịch	858,5	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ICT	1.050	7,0%
NKG	1.250	7,0%
DSE	1.950	6,9%
VDS	1.500	6,8%
NNC	3.100	6,7%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
L40	5.500	10,0%
S99	1.000	9,9%
TVC	400	3,7%
VGS	1.000	3,3%
PCH	500	2,6%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HNG	80	1,3%
DDV	247	0,8%
KLB	74	0,3%
GHC	-23	-0,1%
FOX	-80	-0,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VDP	-3.350	-6,9%
CRC	-600	-5,6%
HSL	-850	-5,4%
RYG	-600	-4,2%
BIC	-850	-3,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HUT	-700	-3,7%
BCC	-300	-3,3%
KSV	-3.800	-2,5%
SHS	-600	-2,3%
PSI	-200	-2,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AAS	-1.655	-11,1%
G36	-421	-3,9%
ABW	-444	-3,8%
HBC	-258	-3,3%
ABB	-389	-3,2%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SSI	3.527
HPG	2.143
VIX	1.894
VPB	1.629
SHB	1.605

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	955
MBS	595
CEO	425
PVS	107
HUT	100

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
OIL	106
AAS	76
ABB	64
BVB	62
MCH	52

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
FUEMAV30	4.521.716	252.085
PLP	2.550.704	191.228
HID	967.227	120.913
C47	1.295.070	221.276
ICT	264.415	71.054
MHC	2.379.438	802.008
FUETCC50	239.214	88.707
PTC	204.922	77.098
DRH	3.241.457	1.231.677
TNI	1.208.711	551.755

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SCI	576.044	64.803
S99	1.109.992	348.406
TVC	2.267.042	810.197
CTP	282.400	106.959
VHE	382.200	210.899
PCH	239.800	143.752
MBS	16.791.509	10.192.326
L40	432.446	273.318
C69	904.706	608.598
HLD	98.746	84.797

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
HHG	388.024	232.322
AAS	5.772.818	3.500.141
ECO	86.401	57.502
HNG	7.479.857	5.716.255
KLB	686.357	714.548
GPC	127.400	134.754
DDV	1.210.988	1.334.740
HNH	342.040	377.153
HU4	53.700	59.362
BIG	78.723	89.948

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.814,6		26,7	2,7	9,5
SSI	3.339,0	59,8	27,0	3,1	11,4
VIX	2.019,3	88,1	25,0	3,0	12,4
VND	1.381,4	82,8	24,1	1,9	7,6
VCI	1.218,4	72,0	32,5	2,6	7,8
HCM	1.115,1	10,7	24,7	2,9	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	543,3		13,7	1,6	12,3
BVH	1.622,9	21,9	17,6	1,8	10,5
PVI	585,8	42,4	16,2	1,8	11,9
BIC	212,1	7,4	10,2	1,9	18,5
VNR	157,4	22,8	13,1	1,1	8,2
MIG	138,2	83,8	11,7	1,4	12,5

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.097,5		23,6	3,7	19,2
ACV	7.867,5	46,2	21,1	3,3	16,2
MVN	2.392,0	0,0	40,1	4,8	12,4
VEA	1.976,8	47,5	6,9	1,8	26,6
GEX	1.808,8	43,5	30,5	3,3	11,1
GEE	1.442,3	49,9	19,3	5,6	29,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.564,7		20,4	4,2	24,3
MCH	5.126,0	34,3	14,2	8,0	50,1
VNM	4.846,4	51,2	14,9	4,0	26,6
MSN	4.492,5	75,1	44,1	3,7	9,2
SAB	2.254,9	41,4	14,6	2,8	17,5
PNJ	1.103,6	0,0	14,1	2,4	18,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.284,3		-317,8	1,3	5,1
BSR	3.171,9	48,6	-1.678,5	1,5	-0,1
PLX	1.701,9	3,8	21,3	1,8	8,2
PVS	619,4	38,3	12,9	1,2	9,3
PVD	481,3	45,1	16,0	0,8	5,0
OIL	446,9	5,1	39,2	1,1	2,9

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.017,3		18,7	2,2	12,9
GAS	5.668,5	47,2	12,4	2,2	19,4
REE	1.362,8	0,0	15,0	1,8	12,6
POW	1.344,3	46,3	23,8	1,1	4,6
PGV	870,5	50,0	22,0	1,5	7,1
DNH	840,3	0,0	20,3	4,3	20,8

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	8.630,6		27,7	2,6	11,5
VIC	19.854,9	44,3	39,0	3,6	9,6
VHM	16.481,3	40,1	15,2	2,0	14,7
VRE	2.677,7	31,5	16,1	1,6	10,4
BCM	2.651,0	31,9	19,3	3,3	18,2
KDH	1.488,2	18,1	48,9	2,2	4,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.399,3		12,7	1,9	16,3
VCB	20.800,5	8,3	15,8	2,6	17,2
BID	10.814,6	12,7	11,0	1,8	17,6
TCB	10.390,9	0,1	12,8	1,7	14,3
CTG	10.295,6	3,6	9,0	1,7	20,0
VPB	9.694,9	5,5	14,7	1,7	12,2

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.568,8		34,1	-1,5	-11,2
VPL	5.456,3	48,9	54,6	4,6	0,0
MWG	4.414,3	1,3	23,9	3,9	17,0
HAV	3.882,4	21,1	8,9	-27,2	-107,6
VJC	3.259,3	22,7	42,4	3,6	9,9
FRT	831,8	17,9	40,8	7,7	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.564,7		20,4	4,2	24,3
HPG	5.126,0	29,5	14,2	8,0	50,1
GVR	4.846,4	12,6	14,9	4,0	26,6
DGC	4.492,5	36,2	44,1	3,7	9,2
KSV	2.254,9	0,0	14,6	2,8	17,5
MSR	1.103,6	100,0	14,1	2,4	18,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.284,3		-317,8	1,3	5,1
DHG	3.171,9	46,1	-1.678,5	1,5	-0,1
IMP	1.701,9	26,5	21,3	1,8	8,2
DBD	619,4	84,6	12,9	1,2	9,3
DVN	481,3	0,0	16,0	0,8	5,0
DTP	446,9	0,0	39,2	1,1	2,9

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.017,3		18,7	2,2	12,9
FPT	5.668,5	11,6	12,4	2,2	19,4
CMG	1.362,8	11,6	15,0	1,8	12,6
SAM	1.344,3	48,4	23,8	1,1	4,6
SGT	870,5	-5,5	22,0	1,5	7,1
ELC	840,3	46,6	20,3	4,3	20,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

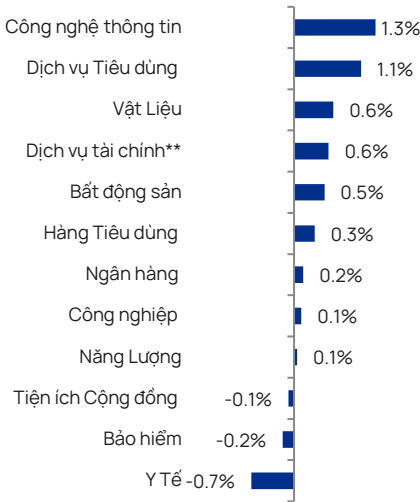
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

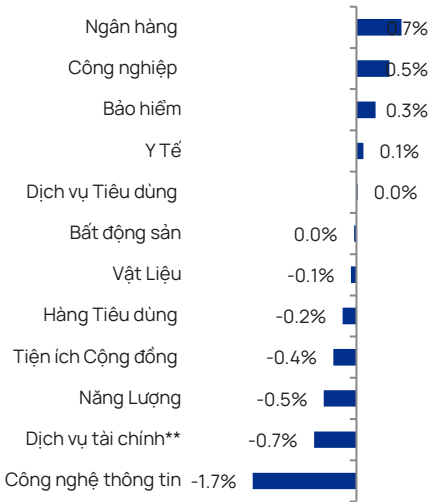
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

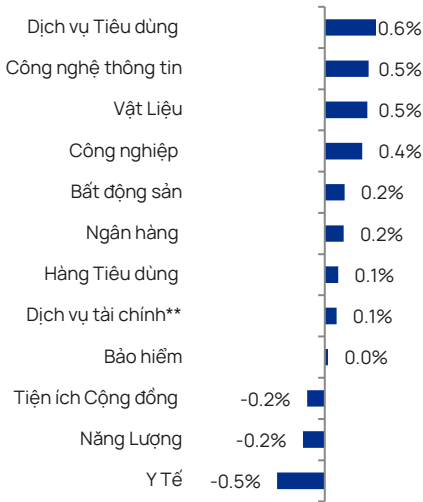


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

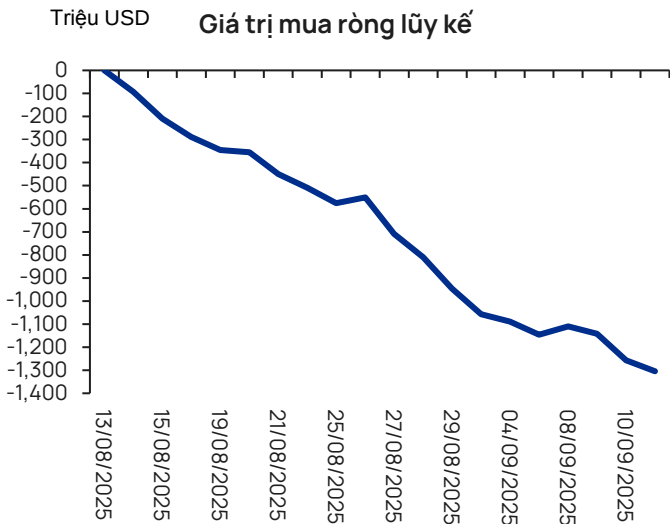


Sàn giao dịch chứng khoán

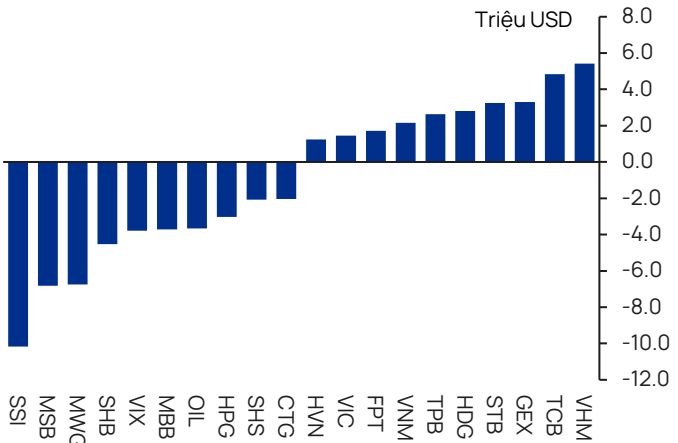
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

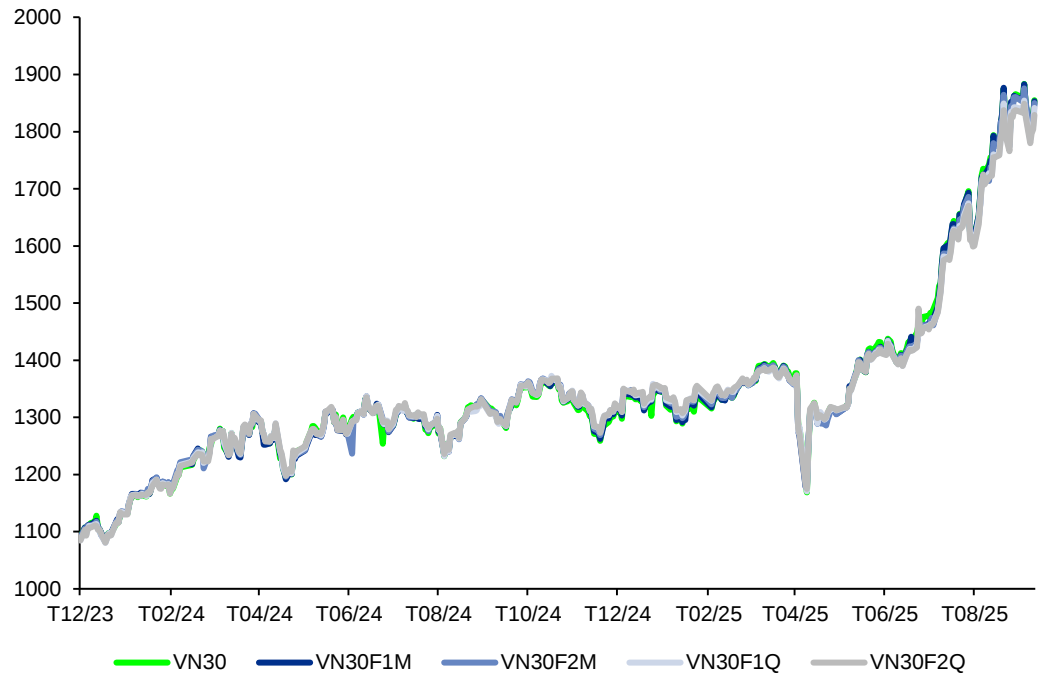


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F2509	1.853,5	29,0	1,6%	-1,6
41I1FA000	1.849,9	30,7	1,7%	-5,2
VN30F2512	1.841,6	31,2	1,7%	-13,5
41IG3000	1.828,9	24,9	1,4%	-26,2

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F2509	40.992	4,6%	503,55	53,5%
41I1FA000	3.534	13,1%	2,74	110,5%
VN30F2512	821	18,3%	0,46	108,7%
41IG3000	230	15,0%	0,16	149,2%

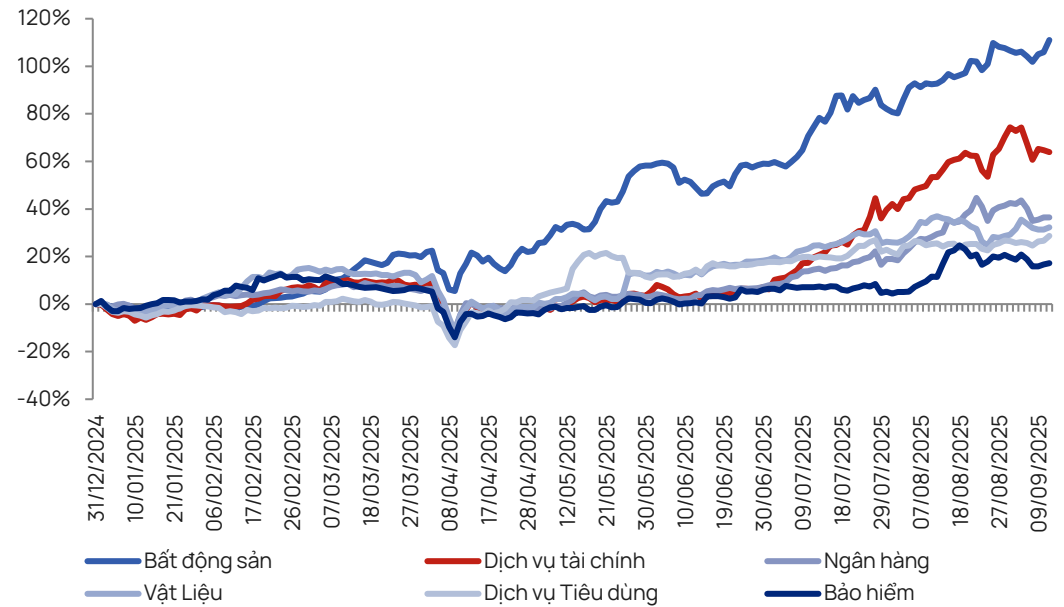


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

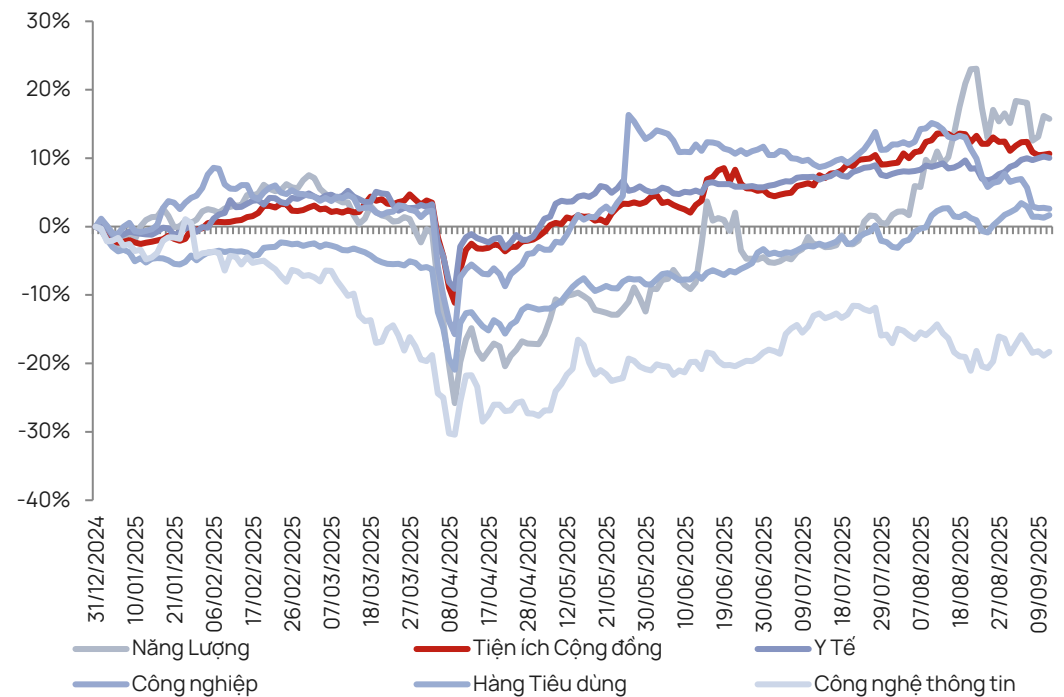
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



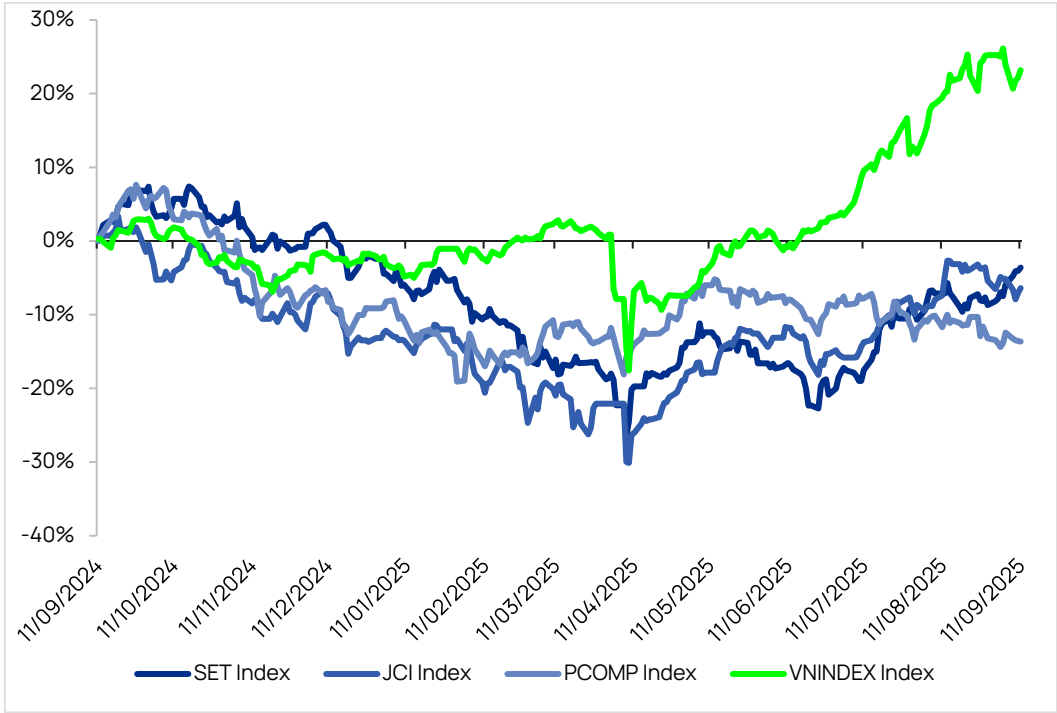
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



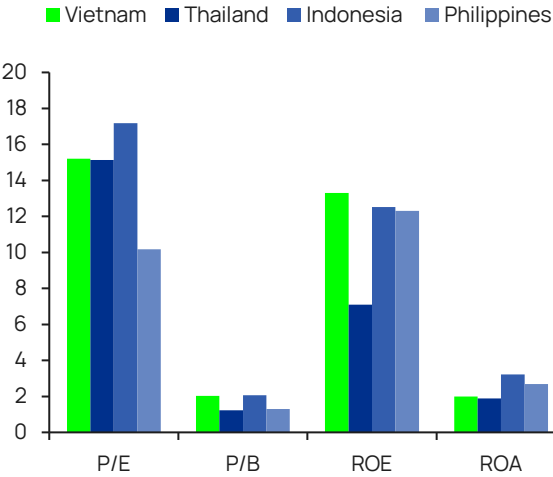
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,1	17,2	10,2	15,2
P/B	1,2	2,1	1,3	2,0
ROE (%)	7,1	12,5	12,3	13,3
ROA (%)	1,9	3,2	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	505,6	839,6	154,3	268,6
GTGD trung bình, tr USD	1.243,2	726,9	79,7	780,7
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-2.575,0	-3.714,5	-732,4	-3.077,3
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(57,6)	(387,5)	(6,1)	(158,4)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,11%	5,71%	5,71%	3,01%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách
hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com
.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.